

Số: 36/BC-BVTM

Tháp Mười, ngày 07 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện 3 tháng đầu năm 2023

Thực hiện Kế hoạch số 42/KH-BVTM ngày 07/03/2023 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2023.

Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện 3 tháng đầu năm 2023 với một số nội dung như sau:

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

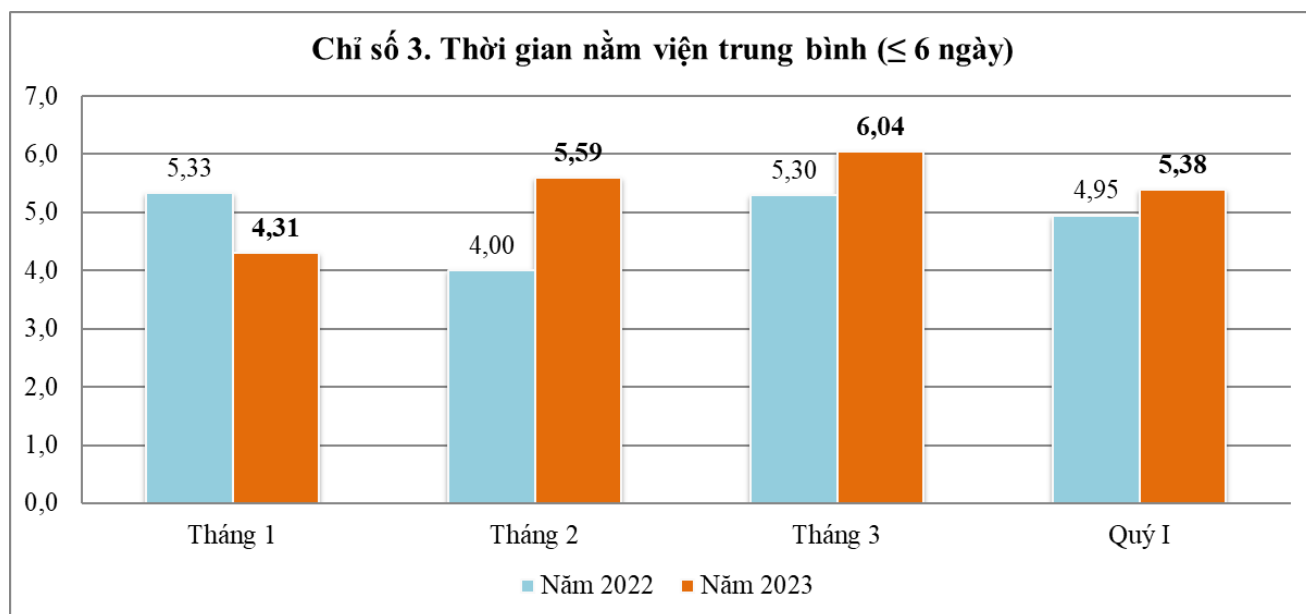
TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Mục tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	325	542	59,96	$\geq 75\%$	Chưa đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh	18.965	22.500	84,29	$\geq 90\%$	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	18.965	3.523	5,38	≤ 6 ngày	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0			≤ 2 ca	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong	20	3.523	0,57	$\leq 0,6\%$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	207	3.523	5,88	$\leq 5\%$	Chưa đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú	937	37.037	2,53	$\leq 2\%$	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	10289	110	93,5	$\geq 85\%$	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	18347	200	91,7	$\geq 85\%$	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	Chưa đến kỳ báo cáo			$\geq 85\%$	Đạt

Nhận xét: Trong 3 tháng đầu năm 2023, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 5 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 50%) và 4 chỉ số không đạt chỉ tiêu là tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên, công suất sử dụng giường bệnh, tỷ lệ chuyển viện nội trú, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú.

(Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo)

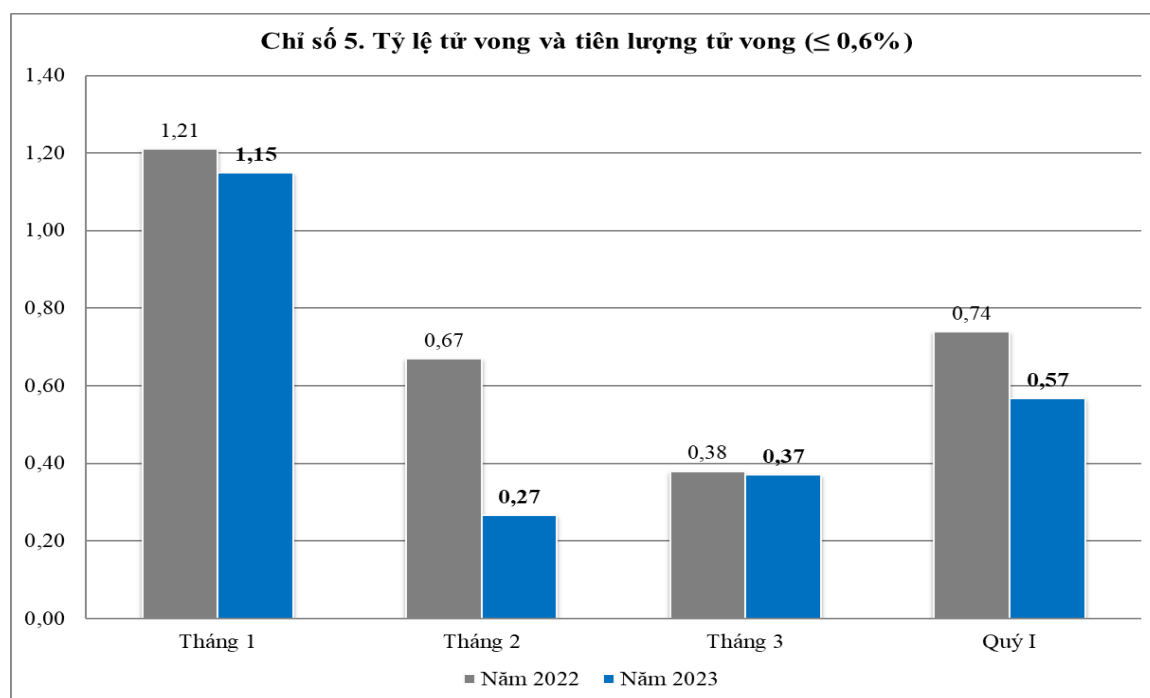
II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

1. Các chỉ số đạt mục tiêu:

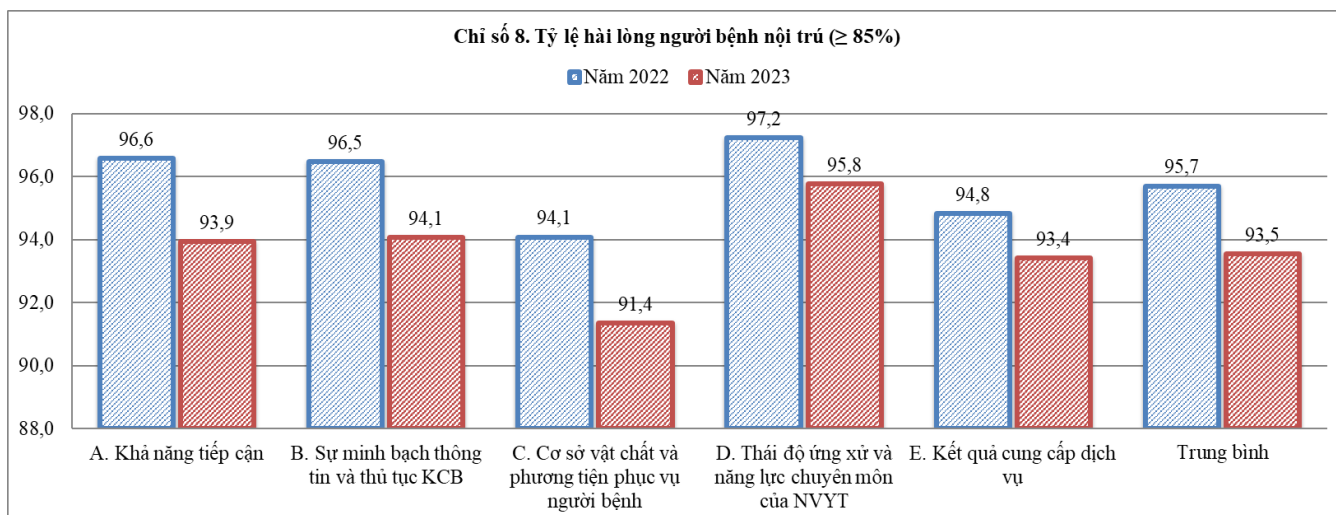


Nhận xét: Ngày nằm viện trung bình 3 tháng đầu năm 2023 là 5,38 phù hợp với mục tiêu đề ra và cao hơn năm 2022. Tuy nhiên, có 03 khoa có ngày điều trị trung bình cao hơn mục tiêu lần lượt là LCK (6,4/5), Nhiễm (7,15/6) và YHCT (8,8/5,5)

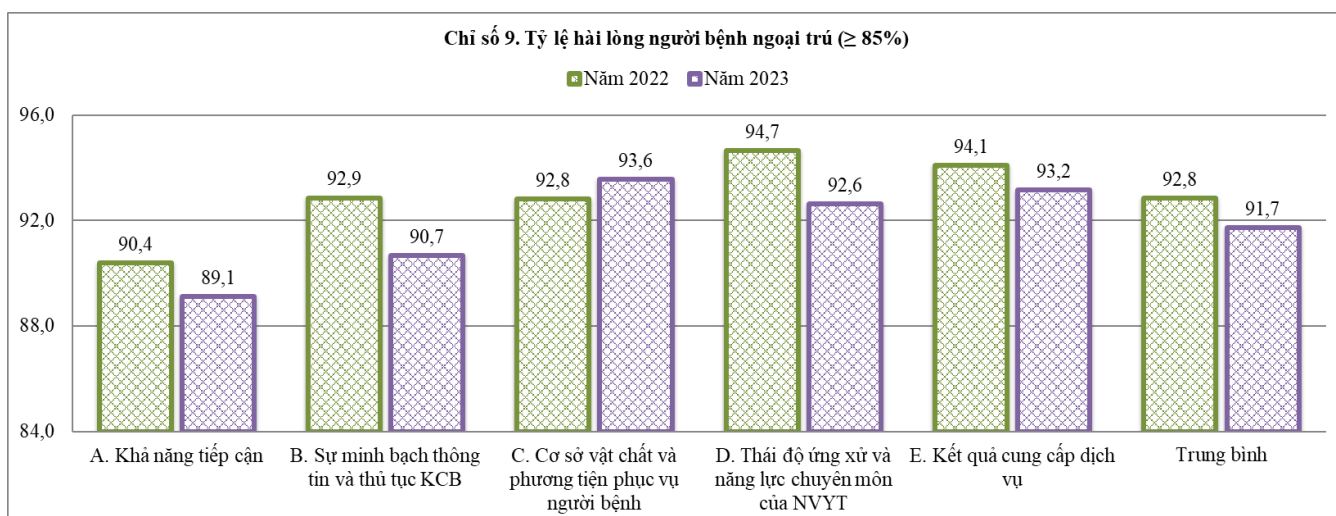
Chỉ số 4. Số sự cố y khoa nghiêm trọng (≤ 2 cas): Trong 3 tháng đầu chưa ghi nhận ca sự cố y khoa nghiêm trọng.



Nhận xét: Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong 3 tháng đầu năm 2023 là 0,57%, đạt mục tiêu đề ra là $\leq 0,6\%$ và thấp hơn năm 2022. Trong đó tập trung chủ yếu ở khoa HSCC và Nội TM

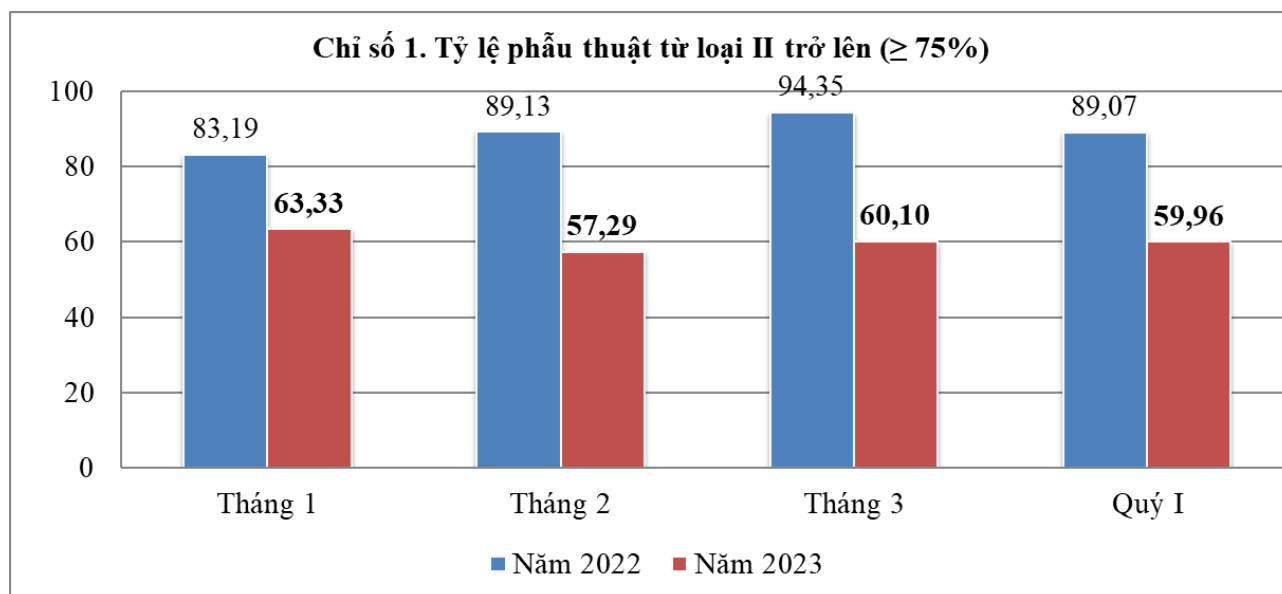


Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý I/2023 đạt 93,5% cao hơn mục tiêu đề ra, nhưng thấp hơn Quý I/2022. Trong đó, phần “C. Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ NB” có tỷ lệ thấp nhất 91,4%. Cao nhất là phần “D. Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của NVYT” với 95,8%. Trong 9 khoa được khảo sát thì Khoa HSCC có tỷ lệ hài lòng chung cao nhất (100%), tiếp đến là khoa YHCT (99,3%). Khoa có tỷ lệ hài lòng thấp nhất là khoa Nội TH với 80,9% (Chi tiết tại Báo cáo số 35/BC-BVTM ngày 07/4/2023)



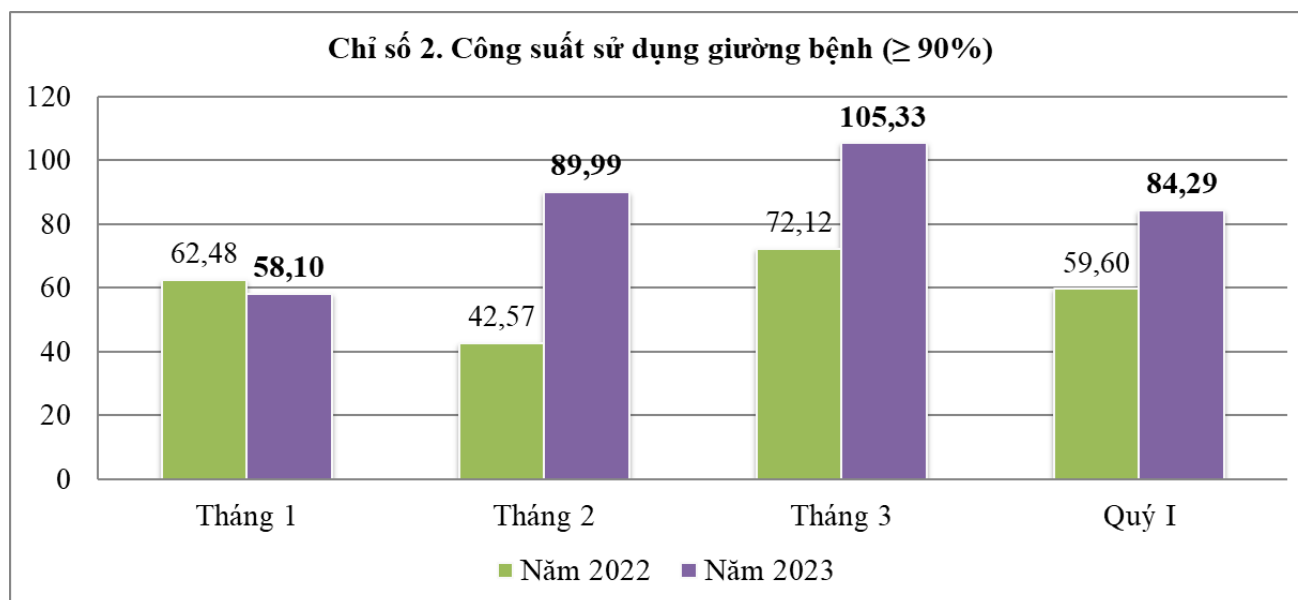
Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý I/2023 đạt 91,7% đạt mục tiêu đề ra là $\geq 85\%$ nhưng thấp hơn Quý I/2022. Trong đó phần “C. Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh” đạt tỷ lệ cao nhất 93,56%. Thấp nhất là phần “A. Khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế” của người dân (89,10%). (Chi tiết tại Báo cáo số 34/BC-BVTM ngày 07/4/2023).

2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:



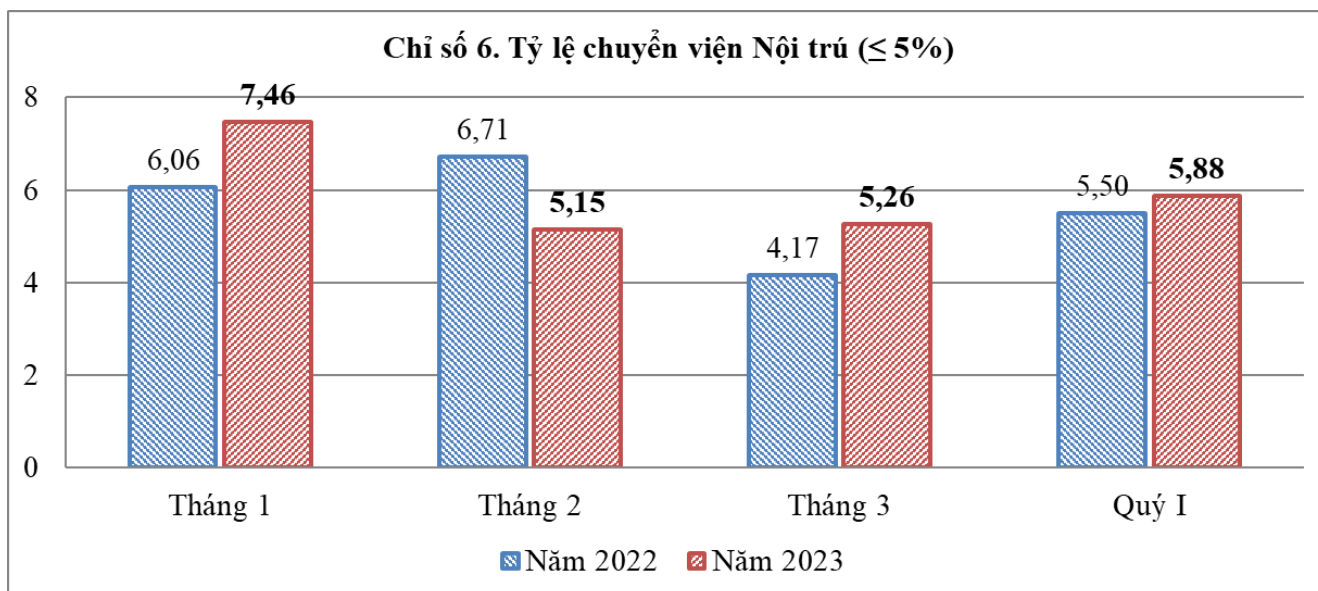
Nhận xét: Trong 3 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 59,96%, chưa đạt mục tiêu đề ra và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khoa Sản có 100% các phẫu thuật thuộc loại II trở lên, tiếp đến là khoa Ngoại đạt 97,77%, khoa Liên chuyên khoa chỉ đạt 15,2% (mục tiêu $>25\%$).

Nguyên nhân: Tổng số lượng phẫu thuật có tăng hơn năm trước nhưng phẫu thuật loại 2 trở lên thì không tăng. Phẫu thuật tăng chủ yếu phẫu thuật nha khoa loại III. Chưa thực hiện được các kỹ thuật như phẫu thuật nội soi điều trị xoang, phẫu thuật điều trị thủy tinh thể hoặc glacom hoặc tạo hình nha khoa



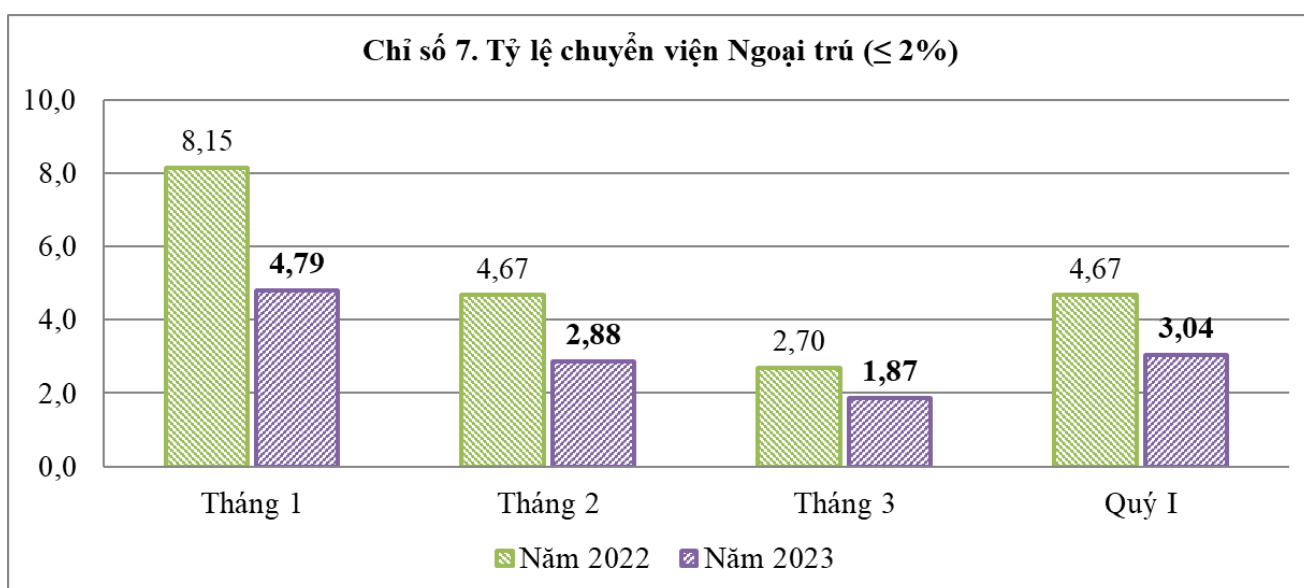
Nhận xét: Trong năm Quý I-2023, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 84,29 % thấp hơn so với mục tiêu đề ra, nhưng tăng 24,69% so với năm 2022. Có 04 khoa không đạt Công suất sử dụng giường bệnh là Sản, Nội TH, Nhi, YHCT

Nguyên nhân: Qua đánh giá có một số ý kiến phản ánh về cơ sở vật chất bệnh viện như: phòng bệnh qua nóng bức, nhà vệ sinh xuống cấp. Thiếu một số trang thiết bị quan trọng nên phải chuyển tuyến trên...



Nhận xét: Trong 3 tháng đầu năm 2023, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 207 trường hợp với tỷ lệ chuyển viện là 5,88% cao hơn so với mục tiêu đề ra và cao hơn năm 2022. Khoa HSCC và khoa Sản có tỷ lệ chuyển tuyến cao (*Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo*)

Nguyên nhân: Thiếu một trang thiết bị và đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao. Cán bộ y tế thiếu việc cập nhật chuyên môn thường xuyên liên tục.



Nhận xét: Tỷ lệ chuyển viện ngoại trú Quý I-2023 là 3,04% cao hơn so với mục tiêu đề ra là $\leq 2\%$, nhưng thấp hơn so với năm 2022. (*Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo*)

Nguyên nhân: Thiếu các chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu. Thiếu các xét nghiệm cần thiết để hỗ trợ điều trị. Thiếu trang thiết bị phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể, glacom...

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường việc quảng bá thương hiệu, các kỹ thuật cao chuyên sâu của đơn vị như qua truyền thanh, truyền hình, tạo các áp phích quảng cáo lớn tại cổng bệnh viện, các khoa/phòng.

- Nâng cao năng lực chuyên môn bằng cách tổ chức bình bệnh án rút kinh nghiệm các trường hợp bệnh tử vong, một số ca bệnh nặng chuyển viện. Xây dựng kế hoạch đào tạo các chuyên đề, tập huấn chuyên môn liên quan đến các bệnh thường chuyển viện, các bệnh nặng khó điều trị, các kỹ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản, nâng cao. Đẩy mạnh công tác hội chẩn các ca bệnh khó. Cử cán bộ đi đào tạo ngắn hạn, dài hạn.

- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần, Ung bướu và ký kết hợp đồng chuyên gia kỹ thuật với bệnh viện tuyến trên như nội soi cầm máu xuất huyết tiêu hoá

- Thực hiện nghiên cứu khoa học áp dụng tiến bộ khoa học vào công tác điều trị, chăm sóc người.

- Mua sắm bổ sung các trang thiết bị mới cần thiết để phục vụ người bệnh

- Dự trữ các loại thuốc, máu cần thiết cho công tác điều trị.

- Khắc phục sửa chữa nhà vệ sinh hư hỏng, bổ sung quạt cho các phòng bệnh để giảm nóng

- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế đối với người bệnh, nhằm nâng cao hài lòng của người dân đối với bệnh viện. Luân chuyển cán bộ ở một số bộ phận bị phản ánh nhiều về giao tiếp

- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh trực tiếp thông qua các cuộc họp hội đồng người bệnh và gián tiếp thông qua loa phát thanh nội bộ...

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười quý I năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Diệp

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-BVTM ngày 07/4/2023 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		98,61	100,00	12,90								63,33	Chưa đạt
1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	74,87	48,39	68,82	52,90	51,18	75,65	48,27	66,13	25,81		58,10	Chưa đạt
1.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	5,19	4,19	6,04	1,51	4,71	6,08	4,76	5,47	8,53		4,31	Đạt
1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	4,04	0,00	0,62	0,00	0,00	0,00		1,15	Chưa đạt
1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,76	4,30	0,00	24,26	0,00	1,85	1,14	0,00	0,00		7,46	Chưa đạt
1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		11,48	12,00	3,45	0,00	0,00	0,00	4,38	0,00	0,00	9,85	4,79	Chưa đạt
Tháng 2														
2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	13,27								57,29	Chưa đạt
2.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,60	105,64	57,42	118,81	39,57	84,40	132,99	99,11	85,57	79,24		89,99	Chưa đạt
2.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,11	4,92	6,84	1,75	5,41	7,34	5,43	5,87	8,66		5,59	Đạt
2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	1,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,27	Đạt
2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	3,26	3,53	1,37	27,85	0,76	0,47	1,40	0,00	0,00		5,15	Chưa đạt
2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,80	6,53	5,52	0,00	0,00	0,00	1,54	0,00	0,00	4,90	2,88	Chưa đạt
Tháng 3														
3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		94,74	100,00	18,89								60,10	Chưa đạt
3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	94,31	88,71	130,54	44,13	99,89	136,02	91,01	163,31	137,50		105,33	Đạt
3.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,61	5,42	6,74	1,69	5,63	7,32	5,49	9,27	8,97		6,04	Chưa đạt
3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	2,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,37	Đạt
3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,19	5,30	1,11	28,22	0,61	0,00	0,00	1,53	0,00		5,26	Chưa đạt
3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,98	5,69	4,74	0,00	0,00	0,00	0,56	0,00	0,00	2,10	1,87	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý I														
QI.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,77	100,00	15,20								59,96	Chưa đạt
QI.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,56	91,14	65,09	105,63	45,73	78,30	114,29	78,81	105,65	80,90		84,29	Chưa đạt
QI.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	5,97	4,91	6,60	1,63	5,32	7,00	5,30	7,15	8,83		5,38	Đạt
QI.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QI.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	3,01	0,00	0,16	0,00	0,00	0,00		0,57	Đạt
QI.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	66,67	2,11	4,52	0,93	26,42	0,50	0,65	0,80	0,63	0,00		5,88	Chưa đạt
QI.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		7,02	7,44	4,68	0,00	0,00	0,00	1,89	0,00	0,00	5,22	3,04	Chưa đạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT
(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-BVTM ngày 07/4/2023
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất 3 tháng đầu năm 2023

ICD 10	Tên bệnh	Số lượng	Ghi chú
S06	Tổn thương nội sọ	34	Nguyên nhân chủ yếu do TNGT
I21	Nhồi máu cơ tim cấp	20	
I63	Nhồi máu não	15	
J18	Viêm phổi, tác nhân không đặc hiệu	6	
A41.9	Nhiễm trùng huyết, không đặc hiệu	6	
I61	Xuất huyết nội sọ	6	
S72	Gãy xương đùi	5	
R57.2	Sốc (choáng) nhiễm khuẩn	5	
O14.1	Tiền sản giật thể nặng	3	
K92.2	Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu	3	Chủ yếu XHTH trên do loét DD-TT

II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất 3 tháng đầu năm 2023

a. 10 bệnh Nội khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	52
2	F41.2	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	38
3	F41.1	Rối loạn lo âu lan toả	37
4	B18.1	Viêm gan virus B mạn, không có đồng nhiễm viêm gan virus D	20
5	C73	U ác của tuyến giáp	19
6	C34	U ác của phế quản và phổi	16
7	F51	Rối loạn giấc ngủ không thực tồn	16
8	F20	Tâm thần phân liệt	15
9	N18.5	Bệnh thận mạn, giai đoạn 5	15
10	C22.0	Ung thư biểu mô tế bào gan	13

b. 05 bệnh Nhi khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	G40	Động kinh	6
2	N04	Hội chứng thận hư	4
3	D56.1	Beta thalassaemia	3
4	Q21.0	Thông liên thất	3
5	A15.6	Lao màng phổi, xác nhận về vi trùng học và mô học	2

10 bệnh Ngoại khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C18	U ác của đại tràng	17
2	C20	U ác của trực tràng	15
3	C61	U ác của tuyến tiền liệt	7
4	S93.2	Đứt dây chằng tại tâm cẳng chân và bàn chân	6
5	M87	Hoại tử xương	6
6	C16	U ác của dạ dày	5
7	M51.2	Thoát vị đĩa đệm đốt sống đặc hiệu khác	5
8	K63.5	Polyp đại tràng	4
9	C67	U ác của bàng quang	4
10	C71	U ác của não	3

c. 05 bệnh Sản khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C50	U ác của vú	52
2	C53	U ác của cổ tử cung	10
3	C56	U ác buồng trứng	4
4	N84.0	Polyp thân tử cung	2
5	C51	U ác âm hộ	1

d. 05 bệnh Liên chuyên khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	H25	Đục thủy tinh thể người già	134
2	H36.0	Bệnh lý võng mạc do đái tháo đường	6
3	H16	Viêm giác mạc	4
4	C11	U ác của hầu-mũi	4
5	H26.0	Đục thủy tinh thể trẻ em, người trẻ và trước tuổi già	4